

Số: 262 / BC- THPTTC

Điện Biên Đông, ngày 10 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Trần Can

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 02153.891.498

Website: <http://thpttrancan.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn

- Là một trong những trường THPT chất lượng của tỉnh Điện Biên mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Trường THPT Trần Can hướng đến một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “trường học hiện đại” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy.

- Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Là địa chỉ đáng tin cậy giúp học sinh đồng bào vùng cao, phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để nâng cao trình độ tri thức, hiểu biết xã hội, đồng thời, tạo cho người học nhiều cơ hội học tập để vươn lên những tầm cao mới, đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội.

Là trường vùng cao có chất lượng, kỷ cương, nề nếp để mỗi học sinh đều có cơ hội phát huy tài năng, trí tuệ

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành

Trường THPT Trần Can thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2000. Khi mới thành lập, nhà trường có các cơ sở ở Suối Lư và trung tâm Na Son (Vị trí của trường ngày nay); Về sau trường chuyển hẳn về trung tâm thị trấn Điện Biên Đông như ngày nay. Trường được thành lập theo Quyết định số 583/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai châu ngày 21 tháng 6 năm 2000 và mang tên trường Phổ thông cấp 2-3 huyện Điện Biên Đông. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2000 nhà trường đổi tên là trường thành trường THPT Trần Can theo quyết định số:72/2000/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai Châu.

- Quá trình phát triển

Năm học đầu tiên 2000- 2001 nhà trường có 27 CB-GV; với quy mô lớp học nhỏ trường chỉ có 219 học sinh và 02 lớp 10. Đến nay trường đã phát triển và trường thành lên rất nhanh cả về số lượng và chất lượng. Năm học 2024 - 2025, nhà trường có 17 lớp, có 694 HS; CBGV, NV là 43. Đội ngũ CBGV 100% đạt chuẩn trở lên.

- Sau 25 năm kể từ khi thành lập đến nay, Trường THPT Trần Can đã trở thành một ngôi trường khang trang, có khuôn viên rộng rãi, thoáng mát. Cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu dạy và học của nhà trường. Chất lượng giáo dục của nhà trường được giữ vững; hằng năm tỷ lệ tốt nghiệp THPT trung bình đạt từ 98- 100%.

Tình hình học sinh qua các năm:

Năm học	Số lớp			Tổng số lớp	Tổng số HS
	Khối 10	Khối 11	Khối 12		

2019-2020	388	284	176	22	848
2020-2021	337	292	246	22	875
2021-2022	335	270	241	21	846
2022-2023	328	297	243	21	868
2023- 2024	303	256	267	19	826
2024-2025	181	278	235	17	694

Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm:

Năm học	Số lớp	Số BCQL	Số GV	Số NV	Trình độ ĐH, Ths
2019-2020	22	3	42	8	45
2020-2021	22	3	47	8	50
2021-2022	21	3	45	8	48
2022-2023	21	3	40	8	43
2023- 2024	19	3	40	7	43
2024-2025	17	3	33	7	37

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

Từ khi thành lập trường được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên, huyện ủy, HĐND, UBND huyện Điện Biên Đông quan tâm, giúp đỡ. Trường THPT Trần Can đã thành lập chi bộ trường THPT Trần Can. Ban đầu là chi bộ ghép, sau đó tách thành chi bộ riêng có 05 đồng chí là các giáo viên, đến nay sau 25 năm chi bộ đã có 55 đảng viên (trong đó có 28 đảng viên đã chuyển công tác). Chi bộ tham gia tích cực các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình. Chi bộ trường THPT Trần Can luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Công đoàn nhà trường đã phát huy được vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công đoàn là nơi gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của anh chị em, đồng thời tổ chức cho cán bộ, giáo viên hưởng ứng các cuộc thi đua, các cuộc vận động của ngành.

Đoàn thanh niên đã thực hiện tốt công tác truyền thông, giáo dục cho lực lượng đoàn viên làm nòng cốt trong quá trình học tập và rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, cùng xây dựng môi trường học tập văn minh, thân thiện, an toàn, xây dựng trường học hạnh phúc.

Quá trình hình thành và phát triển của trường THPT Trần Can luôn được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên. Huyện ủy, UBND huyện Điện Biên Đông cũng luôn quan tâm chỉ đạo chi bộ nhà trường trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị- xã hội trong huyện phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn huyện.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Hữu Đà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: tổ 2, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0915451101

Gmail: huudatrancan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).

Trường THPT Trần Can theo Quyết định số 583/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai châu ngày 21 tháng 6 năm 2000 và mang tên trường Phổ thông cấp 2-3 huyện Điện Biên Đông. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2000 nhà trường đổi tên là trường thành trường THPT Trần Can theo quyết định số: 72/2000/QĐ-UB của UBND tỉnh Lai Châu.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 1220/QĐ-SGDĐT, ngày 25/10/2023 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc kiện toàn Hội đồng trường các trường Trung học Phổ thông, nhiệm kỳ 2020-2025.

Quyết định (QĐ) số 1392/QĐ-SGDĐT, ngày 25/11/2024 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc kiện toàn Hội đồng trường các trường Trung học Phổ thông, nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 180/QĐ-SGDĐT ngày 16/4/2025 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1432/QĐ-SGDĐT ngày 21/12/2023 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 289/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2025 của Sở GD&ĐT Điện Biên Về việc bổ nhiệm lại viên chức.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Cơ chế hoạt động của trường THPT Trần Can Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học;

báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường THPT Trần Can là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ

+ Tổ chức Công đoàn

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 4 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ tên	Chức vụ	SĐT	Địa chỉ thư điện tử	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Đà	Hiệu trưởng	0915451101	huudatrancan@gmail.com	
2	Ngụy Thế Vinh	Phó Hiệu trưởng	0986387111	vinhtrancan@gmail.com	
3	Trần Thị Hoa	Phó Hiệu trưởng	0963173743	hoabaolong2010@gmail.com	

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 2, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021- 2025 tầm nhìn đến năm 2026- 2030

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	CBQL	Giáo viên	Nhân viên	Ghi chú
01	03	33	7	

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Trong đó, 02 giáo viên có trình độ trên chuẩn. Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất, diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	1,22
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	21	1
8	Bình quân học sinh/lớp	830	39,5
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		8009,0
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1740
VI	Tổng diện tích các phòng		1687,29
1	Diện tích phòng học (m ²)	21	1037,25
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6	374,89
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	35,36
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	382
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	2	56,59
6	Diện tích các phòng khác	19	402,84
7	Diện tích phòng ở học sinh (mới xây dựng)	1	155
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	0,047
1.1	Khối lớp 10	1	0,125
1.2	Khối lớp 11	1	0,14
1.3	Khối lớp 12	1	0,16

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	Số học sinh/bộ 7,2
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...		
5.1	Máy photo shap	2	
5.2	Loa điều hướng	1	
5.3	Camera	3	
5.4	Tăng âm kèm loa hội trường	3	
5.5	Máy in	6	
5.6	Máy tính văn phòng	10	
5.7	Bàn phòng họp	16	
5.8	Ghế phòng họp	60	
5.9	Máy scan	1	
5.10	Bàn hiệu trưởng	1	
5.11	Bàn làm việc của văn phòng	6	
5.12	Bàn làm việc Ban giám hiệu (BGH)	3	
5.13	Máy chiếu phục vụ học tập và các hoạt động chung	24	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01 (52,8)
XI	Nhà ăn	01(88,8)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	21 phòng /315,45	153	2,1
XIII	Khu nội trú	2	153	2,1

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	02	10	5/5		

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	1/2	1/2

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

- 01 nhà đa năng
- 03 phòng học chức năng
- 04 phòng ở cho học sinh bán trú

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

+ Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Năm học 2024-2025 nhà trường được công nhận Thư viện trường học đạt tiêu chuẩn Mức độ 1 theo Quyết định số 60/QĐ-SGDĐT, ngày 10/02/2025 về việc công nhận Thư viện trường học đạt tiêu chuẩn Mức độ 1, năm học 2024-2025; nhà trường được công nhận công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho các trường mầm non, trường phổ thông năm học 2024-2025 theo Quyết định số 61/QĐ-SGDĐT, ngày 10/02/2025 về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho các trường mầm non, trường phổ thông năm học 2024-2025.

Năm học 2024-2025, nhà trường được nhận bằng công nhận trường chuẩn quốc gia theo Quyết định số 242/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025 về việc công nhận và cấp bằng công nhận cho các trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024- 2025 nhà trường tuyển sinh 4 lớp 10 với tổng số học sinh là 181 học sinh đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được giao.

Năm học 2025- 2026 nhà trường tuyển sinh 6 lớp 10 với tổng số học sinh là 264 học sinh (đang thực hiện).

- Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường năm học 2024-2025.

Tổng số: 09 học sinh

Tổng số học sinh chuyển đi: 02

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Thống kê kết quả rèn luyện học sinh:

Khối	Lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 10	A1	46	43	93.5	2	4.3			1	2.2
Khối 10	A2	46	41	89.1	4	8.7	1	2.2		
Khối 10	A3	41	31	75.6	10	24.4				
Khối 10	A4	42	37	88.1	5	11.9				
Khối 10	Tổng Khối 10	175	152	86.9	21	12	1	0.6	1	0.6
Khối 11	B1	38	35	92.1	3	7.9				
Khối 11	B3	41	33	80.5	8	19.5				
Khối 11	B2	39	35	89.7	4	10.3				
Khối 11	B4	32	28	87.5	1	3.1	3	9.4		
Khối 11	B5	41	31	75.6	10	24.4				
Khối 11	B6	38	33	86.8	4	10.5			1	2.6
Khối 11	B7	39	34	87.2	5	12.8				
Khối 11	Tổng Khối 11	268	229	85.4	35	13.1	3	1.1	1	0.4
Khối 12	C1	38	37	97.4	1	2.6				
Khối 12	C2	32	28	87.5	4	12.5				
Khối 12	C3	34	29	85.3	5	14.7				
Khối 12	C4	44	42	95.5	1	2.3	1	2.3		
Khối 12	C5	37	35	94.6	1	2.7			1	2.7
Khối 12	C6	46	44	95.7	2	4.3				
Khối 12	Tổng Khối 12	231	215	93.1	14	6.1	1	0.4	1	0.4
	TỔNG SỐ	674	596	88.4	70	10.4	5	0.7	3	0.4

Thống kê kết quả học tập học sinh:

Khối	Lớp	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 10	A1	46	6	13	36	78.3	3	6.5	1	2.2
Khối 10	A2	46	3	6.5	33	71.7	10	21.7		
Khối 10	A3	41	3	7.3	20	48.8	18	43.9		
Khối 10	A4	42	6	14.3	23	54.8	13	31		
Khối 10	Tổng Khối 10	175	18	10.3	112	64	44	25.1	1	0.6
Khối 11	B1	38	12	31.6	23	60.5	3	7.9		
Khối 11	B3	41	17	41.5	23	56.1	1	2.4		
Khối 11	B2	39	14	35.9	22	56.4	3	7.7		

Khối 11	B4	32	9	28.1	23	71.9				
Khối 11	B5	41	4	9.8	31	75.6	6	14.6		
Khối 11	B6	38	4	10.5	25	65.8	9	23.7		
Khối 11	B7	39	15	38.5	19	48.7	5	12.8		
Khối 11	Tổng Khối 11	268	75	28	166	61.9	27	10.1		
Khối 12	C1	38	17	44.7	21	55.3				
Khối 12	C2	32	9	28.1	23	71.9				
Khối 12	C3	34	5	14.7	22	64.7	7	20.6		
Khối 12	C4	44	11	25	31	70.5	1	2.3	1	2.3
Khối 12	C5	37	12	32.4	23	62.2	2	5.4		
Khối 12	C6	46	11	23.9	32	69.6	3	6.5		
Khối 12	Tổng Khối 12	231	65	28.1	152	65.8	13	5.6	1	0.4
	TỔNG SỐ	674	158	23.4	430	63.8	84	12.5	2	0.3

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2024-2025: 229.

- Số học sinh đỗ tốt nghiệp năm học 2023-2024: 261 đạt tỷ lệ 100%.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp đại học, cao đẳng: Khoảng 20-30%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ - THPTTC ngày 15/04/2025
của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	

2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15,397,412,233
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (3.1+3.2+3.3)	15,397,412,233
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,310,077,914
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7,087,334,319
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ - THPTTC ngày 15/04/2025
của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	923,598,999	923,598,999			
A	Tổng số thu	923,598,999	923,598,999			
1	Số thu phí, lệ phí	31,602,000	31,602,000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	31,602,000	31,602,000			
a	Thu học phí năm 2024	31,602,000	31,602,000			

b	Thu xe đạp năm 2024	-	-			
2	Thu sự nghiệp khác	891,996,999	891,996,999			
a	Dậy thêm, học thêm	777,849,000	777,849,000			
b	Nước uống	30,000,000	30,000,000			
c	Vệ sinh	62,695,000	62,695,000			
d	Chăm sóc sức khoẻ ban đầu	21,452,999	21,452,999			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	923,598,999	923,598,999	-	910,958,199	12,640,800
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31,602,000	31,602,000	-	18,961,200	12,640,800
1.1	Chi sự nghiệp.....	31,602,000	31,602,000	-	18,961,200	12,640,800
a	Thu học phí năm 2024	31,602,000	31,602,000	-	18,961,200	12,640,800
b	Thu xe đạp năm 2024	-	-	0	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	891,996,999	891,996,999	-	891,996,999	
a	Dậy thêm, học thêm	777,849,000	777,849,000		777,849,000	
b	Nước uống	30,000,000	30,000,000		30,000,000	
c	Vệ sinh	62,695,000	62,695,000		62,695,000	
d	Chăm sóc sức khoẻ ban đầu	21,452,999	21,452,999		21,452,999	
C	Số thu nộp NSNN					
I	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dv					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15,397,412,233	15,397,412,233			
A	Kinh phí chi thường xuyên	8,310,077,914	8,310,077,914			
6000	Tiền lương	3,620,058,127	3,620,058,127			
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,620,058,127	3,620,058,127			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	144,397,800	144,397,800			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	144,397,800	144,397,800			
6099	Tiền công khác					



6100	Phụ cấp lương	2,522,684,604	2,522,684,604			
6101	Phụ cấp chức vụ	90,648,000	90,648,000			
6102	Phụ cấp khu vực	726,075,000	726,075,000			
6103	Phụ cấp thu hút					
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	24,703,416	24,703,416			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9,936,000	9,936,000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,212,796,396	1,212,796,396			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21,114,400	21,114,400			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	398,038,192	398,038,192			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành					
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					
6149	Phụ cấp khác	39,373,200	39,373,200			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3,000,000	3,000,000			
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3,000,000	3,000,000			
6200	Tiền thưởng	62,712,000	62,712,000			
6201	Thưởng thường xuyên	62,712,000	62,712,000			
6250	Phúc lợi tập thể	45,399,000	45,399,000			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	32,499,000	32,499,000			
6299	Chi khác	12,900,000	12,900,000			
6300	Các khoản đóng góp	993,945,609	993,945,609			
6301	Bảo hiểm xã hội	741,758,458	741,758,458			
6302	Bảo hiểm y tế	127,333,780	127,333,780			
6303	Kinh phí công đoàn	83,939,324	83,939,324			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	40,914,047	40,914,047			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					
6449	Chi khác					
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	68,815,390	68,815,390			
6501	Tiền điện	60,260,114	60,260,114			
6502	Tiền nước	8,555,276	8,555,276			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường					
6550	Vật tư văn phòng	36,833,651	36,833,651			
6551	Văn phòng phẩm	24,201,343	24,201,343			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2,070,850	2,070,850			
6553	Khoản văn phòng phẩm					
6599	Vật tư văn phòng khác	10,561,458	10,561,458			

6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12,730,853	12,730,853			
6601	Cước phí điện thoại	2,418,318	2,418,318			
6603	Cước phí bưu chính	909,793	909,793			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6,542,742	6,542,742			
6606	Tuyên truyền; quảng cáo					
6649	Khác	2,860,000	2,860,000			
6650	Hội nghị					
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên					
6700	Công tác phí	200,591,840	200,591,840			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	21,316,840	21,316,840			
6702	Phụ cấp công tác phí	102,250,000	102,250,000			
6703	Tiền thuê phòng ngủ	77,025,000	77,025,000			
6750	Chi phí thuê mượn	1,800,000	1,800,000			
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1,800,000	1,800,000			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	120,425,000	120,425,000			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	24,980,000	24,980,000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6,800,000	6,800,000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	88,645,000	88,645,000			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	185,077,200	185,077,200			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	114,818,000	114,818,000			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	70,259,200	70,259,200			
6949	Tài sản thiết bị khác					
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	210,859,600	210,859,600			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26,206,000	26,206,000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3,660,000	3,660,000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	139,953,600	139,953,600			
7049	Chi khác	41,040,000	41,040,000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	3,500,000	3,500,000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3,500,000	3,500,000			
7750	Chi khác	43,497,240	43,497,240			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2,684,000	2,684,000			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6,222,040	6,222,040			
7761	Chi tiếp khách	34,591,200	34,591,200			



7799	Chi các khoản khác					
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	33,750,000	33,750,000			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	33,750,000	33,750,000			
B	Kinh phí chi không thường xuyên/ không tự chủ	7,087,334,319	7,087,334,319			
6100	Phụ cấp lương	2,358,320	2,358,320			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,358,320	2,358,320			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6,714,080,000	6,714,080,000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	954,300,000	954,300,000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	5,759,780,000	5,759,780,000			
6200	Tiền thưởng	219,380,000	219,380,000			
6201	Thưởng thường xuyên	219,380,000	219,380,000			
6550	Vật tư văn phòng	21,452,999	21,452,999			
6599	Vật tư văn phòng khác	21,452,999	21,452,999			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	53,400,000	53,400,000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	53,400,000	53,400,000			
7750	Chi khác	76,663,000	76,663,000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	76,663,000	76,663,000			

Công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025. Công khai Số dư các quỹ theo quy định năm 2024 trên website của nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Tư tưởng chính trị ổn định, khối đại đoàn kết cơ quan được duy trì. Không có giáo viên vi phạm pháp luật hoặc quy chế chuyên môn, đạo đức lối sống.

- Phân công nhiệm vụ BGH và các tổ chức, cá nhân rõ ràng. Phân công chuyên môn hợp lý.

- Kịp thời triển khai các văn bản hướng dẫn điều hành công việc của Bộ, Sở GD&ĐT cũng như các văn bản của chính quyền có liên quan.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phát triển giáo dục và kế hoạch thời gian năm học. Các kế hoạch được lập kịp thời và đưa vào thực hiện.

- Công tác phân luồng và tuyển sinh được nhà trường làm tốt công tác tuyển sinh trong địa bàn huyện để định hướng cho các em lựa chọn đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Học sinh làm đơn đăng ký học theo các tổ hợp môn học theo nguyện vọng của cá nhân.

- Tiến hành phân luồng định hướng học sinh ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 từ đầu năm học.

- Tăng cường thực hiện Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng cho học sinh

- Triển khai việc dạy thêm, theo đúng kế hoạch.

- Tham gia đầy đủ và đạt hiệu cao trong các Cuộc thi, kỳ thi.

- Làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Giúp đỡ gia đình có công với cách mạng và học sinh có hoàn cảnh hiếm nghèo.

- Tích cực đổi mới giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo Nghị quyết 29, tổ chức áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

- Tham gia các hoạt động của huyện Điện Biên Đông để tổ chức các buổi lễ lớn của huyện ...

- Xã hội hóa giáo dục trong việc khen thưởng học sinh đạt thành tích cao trong các hội thi, kỳ thi....

- Nhà trường phối hợp với phòng CSGT công an tỉnh Điện Biên, công an huyện Điện Biên Đông tổ chức tuyên truyền trực tiếp tiếp trường về ATGT và việc chấp hành pháp luật cho đội ngũ CBQL, GV, CNV và học sinh.

- Tổ chức tốt việc học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Thông tư và 22 của Bộ GD&ĐT.

- Làm tốt công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý qua việc cử đi học các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, cảm tình đảng và chuyên môn nghiệp vụ.

- Từng bước sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử thay cho các loại hồ sơ, sổ sách hiện hành theo lộ trình phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường và khả năng thực hiện của giáo viên.

- Đẩy mạnh truyền thông về Giáo dục và Đào tạo, công tác chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

- Làm tốt vai trò cụm trường cụm chuyên môn số 6.

- Thực hiện tốt các phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề do ngành Giáo dục và Đào tạo, đơn vị phát động.

- Làm tốt công tác phối hợp với PHHS, chính quyền địa phương trong quản lý giáo dục.

- Kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2024-2025

+ Nhà trường đạt được 19 giải (có 02 giải nhì (ở bộ môn Toán, Ngữ văn) 06 giải ba, 11 giải khuyến khích). So với năm học 2023- 2024 tăng 2 giải nhì, xếp hạng thứ nhất trong khối thi đua.

- Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh, đa phần cán bộ GV, NV, HS tham gia nhiệt tình. Các học sinh trong trường đều yêu thích tập luyện thể dục thể thao nhằm củng cố nâng cao sức khỏe. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT, các hội thi, kết quả đạt được.

+ Có 04 học sinh đạt huy chương trong giải thi đấu các môn thể thao học sinh phổ thông tỉnh Điện Biên lần thứ 2, năm 2025. Trong đó có 03 học sinh đạt huy chương vàng môn đẩy gậy; 01 học sinh đạt huy chương đồng môn đẩy gậy.

+ Đạt 01 giải nhất đôi cầu lông nữ; 01 giải ba đôi bóng bàn nam trong Hội thao truyền thống ngành giáo dục năm học 2024-2025.

+ Kết quả cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh, năm học 2024- 2025 nhà trường đạt được 01 giải trong tổng số 02 sản phẩm tham gia dự thi.

+ Nhà trường đã tổ chức thành công giải bóng đá thanh niên, giải bóng chuyền thường niên trong năm học.

+ Đạt 01 giải ba, 01 giải khuyến khích cấp tỉnh Olympic tiếng Anh trên Internet - Internet Olympiads of English (IOE). Có 02 học sinh tham gia thi cấp quốc gia trong đó có 01 học sinh đạt 1320 được ban tổ chức cấp giấy chứng nhận hoàn thành tốt kỳ thi cấp quốc gia.

+ Có 01 đoàn viên học sinh được tỉnh đoàn tặng bằng khen: thanh niên tiên tiến làm theo lời bác

+ Có 8 học sinh được công nhận danh hiệu học sinh 03 tốt cấp tỉnh.

+ 05 giáo viên đạt giải GVG tỉnh.

- Kết quả thi đua cuối năm học 2023-2024:

+ 100 % CBQL, GV, NV được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

+ 100% CBQL, GV, NV đạt danh hiệu lao động tiến trở lên

+ Có 17 CBQL, GV đạt danh hiệu CSTĐCS

+ Có 02 Đ/c được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

+ Có 03 GV được UBND tỉnh tặng Bằng khen.

+ Có 01 GV được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen.

+ Có 02 GV, NV được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tặng Giấy khen.

+ Có 01 Đ/c được LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen.

+ Có 01 Đ/c được CDN tặng giấy khen.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Website trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Đà